

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐÀNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2021

Hưng Yên, tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Dạng đầy đủ
Quý 4 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu		Mã số	TM	31/12/2021	01/01/2021
1		2	3	4	5
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		469,621,313,098	428,827,156,894
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	40,596,993,726	31,245,946,467
1.	Tiền	111	5	34,596,993,726	19,245,946,467
2.	Các khoản tương đương tiền	112	5	6,000,000,000	12,000,000,000
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		271,363,173,907	249,383,251,238
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		2,500,000,000	2,500,000,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		268,863,173,907	246,883,251,238
III-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,234,742,034	72,999,108,065
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	69,109,208,627	34,538,062,228
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,126,346,157	13,432,737,031
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	27,282,400,000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9,181,587,250	10,028,308,806
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(12,182,400,000)	(12,282,400,000)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-	Hàng tồn kho	140	9	71,445,075,223	69,284,177,989
1.	Hàng tồn kho	141	9	71,445,075,223	69,284,177,989
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		7,981,328,208	5,914,673,135
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,981,328,208	3,584,758,955
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	2,329,914,180
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247,162,570,671	221,133,874,796
	(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	10,000,000,000
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

II-	Tài sản cố định	220	10	106,485,664,412	104,240,591,918
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	106,485,664,412	104,240,591,918
	- Nguyên giá	222	10	276,041,883,502	278,660,673,204
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	10	(169,556,219,090)	(174,420,081,286)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	178,260,572
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(178,260,572)
III-	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV-	Tài sản dở dang dài hạn	240		26,166,621,616	6,998,321,825
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26,166,621,616	6,998,321,825
V-	Đầu tư tài chính dài hạn	250		104,952,777,339	98,036,598,495
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		97,698,777,339	90,782,598,495
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,730,994,000	9,730,994,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,476,994,000)	(2,476,994,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI-	Tài sản dài hạn khác	260		9,557,507,304	11,858,362,558
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		9,557,507,304	11,858,362,558
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		716,783,883,769	649,961,031,690

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1		2	3	4	5
C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		343,412,981,212	298,412,049,659
I-	Nợ ngắn hạn	310		333,111,781,212	297,462,025,319
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	50,332,481,197	37,731,827,770
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,765,813,443	1,068,280,247
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,735,166,879	777,792,905
4.	Phải trả người lao động	314		87,014,598,927	71,055,335,076
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		334,077,440	382,021,425
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2,474,182,284	3,582,310,550

10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		46,825,066,149	43,459,782,610
12.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		140,630,394,893	139,404,674,736
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-	Nợ dài hạn	330		10,301,200,000	950,024,340
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10,301,200,000	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	950,024,340
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		373,370,902,557	351,548,982,031
	(400 = 410 + 430)				
I-	Vốn chủ sở hữu	410		373,370,902,557	351,548,982,031
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	162,597,250,000	162,597,250,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	14	162,597,250,000	162,597,250,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		4,758,750,000	4,758,750,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		4,080,000,000	4,080,000,000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		31,766,114,529	31,766,114,529
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151,776,928,566	126,064,408,219
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69,698,429,730	55,956,066,493
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82,078,498,836	70,108,341,726
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		18,391,859,462	22,282,459,283
II-	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		716,783,883,769	649,961,031,690

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hưng Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)



PHAM THI PHUONG HOA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Dạng đầy đủ
Quý 4 Năm 2021

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1		4	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	231,598,114,001	162,182,471,973	810,036,615,707	676,464,770,168
2. Các khoản giảm trừ	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	231,598,114,001	162,182,471,973	810,036,615,707	676,464,770,168
4. Giá vốn hàng bán	11	158,817,314,832	112,864,297,617	556,441,473,849	457,902,324,276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	72,780,799,169	49,318,174,356	253,595,141,858	218,562,445,892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15,625,812,654	15,172,110,569	26,046,119,322	24,639,736,274
7. Chi phí tài chính	22	617,814,137	147,466,223	3,960,849,208	1,364,957,109
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	145,978,696	30,223,323	465,619,819	414,588,858
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	9,278,868,914	9,476,320,994	27,329,940,043	23,000,839,028
9. Chi phí bán hàng	25	32,291,790,127	26,689,056,921	106,654,033,033	98,286,414,347
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30,834,802,907	20,950,821,938	101,758,464,094	88,270,465,676
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	33,941,073,566	26,179,260,837	94,597,854,888	78,281,184,062
12. Thu nhập khác	31	499,344,412	186,520,092	1,722,184,100	770,188,165
13. Chi phí khác	32	273,227,207	8,637,558	274,107,465	14,209,049
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	226,117,205	177,882,534	1,448,076,635	755,979,116
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	34,167,190,771	26,357,143,371	96,045,931,523	79,037,163,178
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,854,225,218	232,189,628	12,909,239,507	8,548,970,286
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	950,024,340	-	-	95,719,370
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29,362,941,213	26,124,953,743	83,136,692,016	70,392,473,522
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	28,699,176,512	26,093,354,349	82,078,498,836	70,108,341,726
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62	663,764,701	31,599,394	1,058,193,180	284,131,796
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,805	1,574	5,048	4,802
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Hưng Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Hương

Phạm Thị Phương Hòa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Dạng đầy đủ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm nay	Năm trước
1		2	4	5
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	96,045,931,523	79,037,163,178
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23,254,400,526	19,598,389,508
	- Các khoản dự phòng	03	3,365,283,539	(5,215,207,614)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	373,295,901	22,894,157
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(28,224,121,995)	(22,565,028,561)
	- Chi phí lãi vay	06	465,619,819	414,588,858
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	95,280,409,313	71,292,799,526
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34,484,689,042)	(899,112,771)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,160,897,234)	(21,344,063,840)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5,419,151,286)	(741,867,020)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,300,855,254	1,205,354,310
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(2,500,000,000)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(465,619,819)	(414,588,858)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,422,041,886)	(3,329,858,941)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,980,000	2,874,350,000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15,906,722,853)	(16,309,863,900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30,725,122,447	29,833,148,506
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35,584,362,062)	(37,272,391,340)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	766,483,310	504,935,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(220,547,477,331)	(213,883,251,238)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	215,245,000,000	298,300,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17,248,000,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24,677,945,910	24,707,980,667
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,805,589,827	72,357,273,089
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		

3.	Tiền thu từ đi vay	33	127,589,455,000	80,992,994,000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(117,288,255,000)	(97,251,894,000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33,376,950,000)	(81,300,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23,075,750,000)	(97,558,900,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9,454,962,274	4,631,521,595
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31,245,946,467	26,621,883,756
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(103,915,015)	(7,458,884)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	40,596,993,726	31,245,946,467

Hưng Yên, ngày 24 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười mười một ngày 08/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 162.597.250.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	Đã khấu hao hết trước 01/01/2021

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm các quyền sử dụng đất và phần mềm máy giác mẫu.

Quyền sử dụng 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng trong 49 năm, kể từ ngày 17/12/2009 đến ngày 15/9/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD561065 ngày 06/5/2011 do UBND tỉnh cấp).

Quyền sử dụng 37.712 m² đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng đất tại Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang trong 50 năm, kể từ ngày 20/11/2008 đến ngày 20/11/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD172529 ngày 14/10/2009). Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá và trích lập dự phòng đầu tư tài chính.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn).

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 9,5% vốn thực góp tại 31/12/2021 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, 0,92% vốn thực góp tại 31/12/2021 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty này. Theo đó, các Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Công ty Cổ phần May Hưng Long II và Tổng công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, Công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1,674,811,539	1,169,380,667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32,922,182,187	18,076,565,800
Các khoản tương đương tiền	6,000,000,000	12,000,000,000
Cộng	40,596,993,726	31,245,946,467

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	69,109,208,627	34,538,062,228
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	37,857,698,208	5,316,167,357
Hãng <i>MISSY FASHION</i>	903,543,076	4,960,662,600
Hãng <i>FEV CORPORATION</i>	8,334,655,233	275,779,022
Hãng <i>PUNTO FA S.L</i>	14,889,502,161	79,725,735
Hãng <i>NAMYANG INTERNATIONAL CO.LTD</i>	13,729,997,738	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	31,251,510,419	29,221,894,871

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	9,181,587,250	10,028,308,806
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,902,504,683	9,815,112,221
Số dư nợ phải nộp BH	102,082,567	61,196,585
Tạm ứng	177,000,000	152,000,000

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(12,282,400,000)	(12,282,400,000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	100,000,000	-
Số dư cuối năm	(12,182,400,000)	(12,282,400,000)

9 HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	1,049,206,778	4,376,121,267
Công cụ, dụng cụ	1,017,310,886	402,150,444
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	69,318,264,400	64,399,744,219
Hàng hoá	60,293,159	106,162,059
Cộng	71,445,075,223	69,284,177,989

Cộng

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dài hạn	9,557,507,304	11,858,362,558
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6,854,234,576	6,957,868,146
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	1,812,837,743
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,703,272,728	3,087,656,669

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
12.1 Ngắn hạn	50,332,481,197	37,731,827,770
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	22,619,784,328	14,285,694,505
<i>Công ty cổ phần may Việt Giang</i>	22,409,517,328	10,128,754,660
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	210,267,000	4,156,939,845
Các đối tượng khác	27,712,696,869	23,446,133,265
	-	-

13 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
13.1 Ngắn hạn	2,474,182,284	3,582,310,550
Kinh phí công đoàn	1,853,345,859	2,803,642,104
Phải trả về ốm đau thai sản	360,836,425	298,735,778
Các khoản phải trả, phải nộp khác	260,000,000	479,932,668

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số đầu năm	162,597,250,000	162,597,250,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	162,597,250,000	162,597,250,000

b. Cổ phiếu

	31/12/2021 cổ phiếu	01/01/2021 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,259,725	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16,259,725	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,259,725	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16,259,725	13,550,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000

15 DOANH THU

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	231,598,114,001	162,182,471,973
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	231,267,437,199	162,182,471,973
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	330,676,802	374,362,896

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	159,300,418,610	112,864,297,617
Cộng	158,817,314,832	112,864,297,617

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,728,521,767	14,695,351,983
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	897,290,887	476,758,586
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	15,625,812,654	15,172,110,569

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
Lãi tiền vay	145,978,696	30,223,323
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	471,835,441	117,242,900
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn		
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	617,814,137	147,466,223

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
a. Chi phí bán hàng	32,291,790,127	26,689,056,921
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	19,363,272,951	15,277,390,293
Chi phí nhân viên bán hàng	10,679,501,193	8,405,434,563
Chi phí phụ liệu	8,683,771,758	6,871,955,730
Các khoản chi phí bán hàng khác	12,928,517,176	11,411,666,629

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30,834,802,907	20,950,821,938
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	19,928,232,202	16,930,513,848
Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp	19,928,232,202	16,930,513,848
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10,906,570,705	4,020,308,090
20 Thu nhập khác	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	73,650,516	72,280,569
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, E	10,000,000	60,330,309
Các khoản khác	415,693,896	53,909,214
Cộng	499,344,412	186,520,092
21 Chi phí khác	273,227,207	8,637,558

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hường

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2022



Tổng giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa